

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

1

## MỤC LỤC

|  | Trang  |
|--|--------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 3 - 5  |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6      |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 7      |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 8 - 31 |

12/2023  
JAL  
1/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   |            | 31/03/2018               | 01/01/2018               |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> | <b>4.075.298.381.428</b> | <b>4.026.268.129.011</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <i>110</i> | <i>281.344.915.763</i>   | <i>398.426.274.862</i>   |
| 1. Tiền   | 111        | 210.840.523.447          | 298.610.871.687          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | 70.504.392.316           | 99.815.403.175           |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>                | <i>120</i> | <i>79.578.284.000</i>    | <i>83.300.089.528</i>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | 632.908.200              | 632.908.200              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | (454.624.200)            | (454.624.200)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 79.400.000.000           | 83.121.805.528           |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>             | <i>130</i> | <i>1.676.270.886.873</i> | <i>1.658.861.366.880</i> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 1.446.699.180.265        | 1.422.551.500.755        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 223.758.071.867          | 180.342.797.116          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8.193.949.734            | 58.457.318.810           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | (2.380.314.993)          | (2.490.249.801)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | -                        | -                        |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <i>140</i> | <i>1.765.889.165.218</i> | <i>1.671.880.236.536</i> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 1.788.017.306.331        | 1.680.388.611.751        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | (22.128.141.113)         | (8.508.375.215)          |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <i>150</i> | <i>272.215.129.574</i>   | <i>213.800.161.205</i>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 7.511.510.815            | 1.274.940.902            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 257.242.309.115          | 205.423.254.736          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         | 153        | 7.461.309.644            | 7.101.965.567            |
| 4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ           | 154        | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | -                        | -                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> | <b>1.057.084.128.149</b> | <b>1.028.449.057.904</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <i>210</i> | <i>22.103.954.130</i>    | <i>3.419.130.880</i>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | 106.028.621.174          | 87.734.474.987           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | 459.346.506              | 459.346.506              |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        | 1.400.000.000            | 1.400.000.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 2.248.856.217            | 2.184.032.967            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        | (88.032.869.767)         | (88.358.723.580)         |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                          | <i>220</i> | <i>659.024.726.114</i>   | <i>673.911.483.308</i>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 513.777.858.161          | 528.313.784.869          |
| - Nguyên giá  | 222        | 841.970.716.706          | 862.922.163.938          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        | (328.192.858.545)        | (334.608.379.069)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 5.194.697.298            | 5.920.896.532            |
| - Nguyên giá  | 225        | 17.428.781.620           | 17.428.781.620           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        | (12.234.084.322)         | (11.507.885.088)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 140.052.170.655          | 139.676.801.907          |
| - Nguyên giá  | 228        | 143.610.909.108          | 143.043.909.108          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        | (3.558.738.453)          | (3.367.107.201)          |

35  
 NH  
 P  
 TH  
 M  
 T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

|   |            |      | 31/03/2018               | 01/01/2018               |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |      | <b>8.929.495.272</b>     | <b>9.020.303.699</b>     |
| 1. Nguyên giá                                   | 231        |      | 9.080.842.650            | 9.080.842.650            |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |      | (151.347.378)            | (60.538.951)             |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |      | <b>89.094.905.833</b>    | <b>46.239.202.455</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |      | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |      | 89.094.905.833           | 46.239.202.455           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.02 | <b>201.565.643.165</b>   | <b>203.299.923.822</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |      | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |      | 71.535.643.165           | 72.791.423.822           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |      | 110.982.570.344          | 111.699.960.344          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |      | (26.952.570.344)         | (27.191.460.344)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |      | 46.000.000.000           | 46.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |      | <b>76.365.403.635</b>    | <b>92.559.013.740</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.08 | 61.409.376.034           | 77.678.451.216           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.09 | 14.956.027.601           | 14.880.562.524           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |      | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |      | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |      | <b>5.132.382.509.577</b> | <b>5.054.717.186.915</b> |

| NGUỒN VỐN  |            | Mã số | Thuyết | 31/03/2018               | 01/01/2018               |
|--|------------|-------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                            | <b>300</b> | V.10  |        | <b>3.848.358.922.498</b> | <b>3.844.847.550.791</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |       |        | <b>3.727.070.815.176</b> | <b>3.766.546.123.914</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        |       |        | 1.350.740.485.563        | 1.628.527.837.579        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        |       |        | 39.754.840.567           | 63.471.606.880           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        |       |        | 26.998.524.514           | 11.945.753.182           |
| 4. Phải trả người lao động                       | 314        |       |        | 9.573.078.218            | 27.341.404.818           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        |       |        | 2.359.373.085            | 4.899.301.099            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                      | 316        |       |        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây c | 317        |       |        | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 318        |       |        | 11.629.197.730           | 51.931.277.690           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        |       |        | 107.522.069.285          | 129.837.422.946          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.11  |        | 2.177.230.945.773        | 1.847.181.997.541        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |       |        | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |       |        | 1.262.300.441            | 1.409.522.179            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                              | 323        |       |        | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 324        |       |        | -                        | -                        |

206  
 V  
 N  
 G  
 M  
 50



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

|   |                 | 31/03/2018               | 01/01/2018               |
|---|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b>      | <b>121.288.107.322</b>   | <b>78.301.426.877</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn               | 331             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn         | 332             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                 | 333             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh        | 334             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                  | 335             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn         | 336             | 2.484.460.781            | 2.934.690.488            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                    | 337             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338 V.11        | 118.803.646.541          | 74.563.283.658           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                    | 339             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                         | 340             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 341             | -                        | 803.452.731              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn               | 342             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ    | 343             | -                        | -                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>400 V.12</b> | <b>1.284.023.587.079</b> | <b>1.209.869.636.124</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>      | <b>1.284.023.587.079</b> | <b>1.209.869.636.124</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411             | 420.059.610.000          | 420.059.610.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a            | 420.059.610.000          | 420.059.610.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                           | 411b            | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412             | 253.182.567.160          | 253.182.567.160          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu         | 413             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414             | 27.705.700.000           | 27.705.700.000           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                             | 415             | (142.489.800)            | (142.489.800)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | 416             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                    | 418             | 158.382.834.356          | 158.382.834.356          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 420             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421             | 363.018.129.963          | 289.833.652.774          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr | 421a            | 289.513.652.774          | 40.680.366.845           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                | 421b            | 73.504.477.189           | 249.153.285.929          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản        | 422             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông thiểu số            | 429             | 61.817.235.400           | 60.847.761.634           |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>         | <b>430</b>      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                           | 431             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  | <b>440</b>      | <b>5.132.382.509.577</b> | <b>5.054.717.186.915</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thanh Hà  
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM    | Quý I   |   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này               |   |
|--|-------|-------|---|---|---|---|
|  |       |       | Năm nay<br>Từ ngày 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 | Năm trước<br>Từ ngày 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 | Năm nay<br>Từ ngày 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 | Năm trước<br>Từ ngày 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 |
| 1  | 2     | 3     | 4   | 5   | 6   | 7   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 1     |       | 3.267.780.611.408                               | 2.823.590.398.751                                 | 3.267.780.611.408                               | 2.823.590.398.751                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 2     |       | 4.646.076.734                                   | 2.104.399.073                                     | 4.646.076.734                                   | 2.104.399.073                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    | VI.01 | 3.263.134.534.674                               | 2.821.485.999.678                                 | 3.263.134.534.674                               | 2.821.485.999.678                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.02 | 3.092.343.204.689                               | 2.597.610.582.554                                 | 3.092.343.204.689                               | 2.597.610.582.554                                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 20    |       | 170.791.329.985                                 | 223.875.417.124                                   | 170.791.329.985                                 | 223.875.417.124                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | VI.03 | 2.418.105.303                                   | 1.953.630.487                                     | 2.418.105.303                                   | 1.953.630.487                                     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.04 | 23.760.468.835                                  | 29.140.913.598                                    | 23.760.468.835                                  | 29.140.913.598                                    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |       | 21.521.115.834                                  | 27.761.832.067                                    | 21.521.115.834                                  | 27.761.832.067                                    |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính                |       |       | (19.500.000)                                    | (2.154.354.552)                                   | (19.500.000)                                    | (2.154.354.552)                                   |
| 8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 24    |       | (885.936.907)                                   | 546.210.528                                       | (885.936.907)                                   | 546.210.528                                       |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.05 | 47.812.496.232                                  | 46.691.695.865                                    | 47.812.496.232                                  | 46.691.695.865                                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | VI.06 | 22.332.762.014                                  | 18.817.586.914                                    | 22.332.762.014                                  | 18.817.586.914                                    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 30    |       | 78.417.771.301                                  | 131.725.061.762                                   | 78.417.771.301                                  | 131.725.061.762                                   |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | VI.07 | 42.985.941.472                                  | 1.707.757.705                                     | 42.985.941.472                                  | 1.707.757.705                                     |
| 13. Chi phí khác   | 32    | VI.08 | 29.858.092.241                                  | 433.658.709                                       | 29.858.092.241                                  | 433.658.709                                       |
| 14. Lợi nhuận khác   | 40    |       | 13.127.849.231                                  | 1.274.098.996                                     | 13.127.849.231                                  | 1.274.098.996                                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 50    |       | 91.545.620.532                                  | 132.999.160.758                                   | 91.545.620.532                                  | 132.999.160.758                                   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành             | 51    | VI.09 | 17.580.743.635                                  | 23.738.166.295                                    | 17.580.743.635                                  | 23.738.166.295                                    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại              | 52    | VI.10 | (75.465.091)                                    | (489.921.853)                                     | (75.465.091)                                    | (489.921.853)                                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 60    |       | 74.040.341.987                                  | 109.750.916.316                                   | 74.040.341.987                                  | 109.750.916.316                                   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                        | 62    |       | 73.504.477.189                                  | 106.299.967.390                                   | 73.504.477.189                                  | 106.299.967.390                                   |
| 20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số                             | 61    |       | 535.864.798                                     | 3.450.948.926                                     | 535.864.798                                     | 3.450.948.926                                     |
| 21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                             | 70    |       | 1.750   | 3.602   | 1.750   | 3.602   |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu



Đỗ Đoàn Thành Công  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

**HỢP NHẤT SMC**

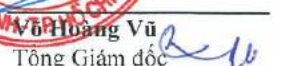
| CHỈ TIÊU  | Mã số | Từ ngày 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 |
|---|-------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                                      |                                      |
| <i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>  | 01    | 91.545.620.532                       | 132.999.160.758                      |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |                                      |                                      |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | (5.406.881.611)                      | 15.637.431.212                       |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 12.945.087.277                       | (3.381.757.589)                      |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (333.908.485)                        | 441.087.482                          |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (1.116.943.343)                      | (775.935.572)                        |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 21.521.115.834                       | 27.761.832.067                       |
| Các khoản điều chỉnh khác   |       | -                                    | -                                    |
| <i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>  | 08    | 119.154.090.204                      | 172.681.818.358                      |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu  | 09    | (134.882.542.805)                    | (199.899.396.649)                    |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho  | 10    | (107.628.694.580)                    | (46.495.186.889)                     |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (362.933.784.416)                    | 27.379.441.741                       |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước   | 12    | 10.032.505.269                       | (1.929.689.828)                      |
| (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh  |       | -                                    | 3.231.855.552                        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (32.831.741.201)                     | (31.223.425.545)                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (13.533.442.554)                     | (28.870.400.270)                     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15    | -                                    | -                                    |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | (467.221.738)                        | (320.000.000)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | 20    | <b>(523.090.831.822)</b>             | <b>(105.444.983.529)</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                                      |                                      |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác                                     | 21    | (22.471.256.146)                     | (78.701.145.890)                     |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                     | 22    | 8.956.639.714                        | -                                    |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23    | (379.689.244.444)                    | -                                    |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                                   | 24    | 453.903.148.140                      | 50.810.755.556                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | 0                                    | 118.764.770                          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    | -                                    | -                                    |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 1.116.943.343                        | 775.935.572                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    | <b>61.816.230.607</b>                | <b>(26.995.689.992)</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                                      |                                      |
| Tiền thu từ đi vay  | 33    | 3.091.718.896.110                    | 2.966.663.036.350                    |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (2.747.129.366.827)                  | (2.840.220.232.576)                  |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    | (730.195.652)                        | (710.542.672)                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | -                                    | -                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | 40    | <b>343.859.333.631</b>               | <b>125.732.261.102</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | 50    | <b>(117.415.267.584)</b>             | <b>(6.708.412.419)</b>               |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    | 398.426.274.862                      | 265.899.924.680                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | 333.908.485                          | -                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 70    | <b>281.344.915.763</b>               | <b>259.191.512.261</b>               |



Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

  
Đỗ Đoàn Thành Công  
Kế toán trưởng



  
Vũ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/07/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 đồng, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2018: 693 người.

#### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty                      | Địa chỉ                                       | Lĩnh vực kinh doanh                       | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|----------------------------------|---|---|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC            | Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu     | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ          | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC  | Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu    | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước  | Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh     | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo     | Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh     | Thương mại, dịch vụ và xây dựng           | 100,00%       | 100,00%          |
| Công ty CP SMC Hà Nội            | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội     | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 88,07%        | 88,07%           |

30/03/2018  
CỔ  
CỔ  
JTU  
S  
HAN



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

| Tên Công ty                            | Địa chỉ                                    | Lĩnh vực kinh doanh                        | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn | 75,00%        | 75,00%           |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT              | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ            | 50,00%        | 50,00%           |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                 | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ            | 25,00%        | 25,00%           |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý        | 03 - 08 năm |
| Phần mềm               | 02 - 20 năm |

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

### 12. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ, và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### 15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

#### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

### 20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

### 22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                              | 9.426.062.173          | 979.212.848            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)                | 201.414.461.274        | 297.631.658.839        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.      | 70.504.392.316         | 99.815.403.175         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>281.344.915.763</b> | <b>398.426.274.862</b> |

| (*) Trong đó:               | 31/03/2018     | 01/01/2018      |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng bằng USD | 4.288.690,90   | 4.421.779,84    |
| Tương đương VND             | 97.350.671.856 | 100.239.207.610 |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

|                                     | Số lượng<br>cổ phần | Mệnh giá | Đơn giá<br>mua | Giá trị đầu tư<br>ban đầu | Dự phòng đến<br>31/03/2018 | Giá trị đầu tư đến<br>31/03/2018 |
|-------------------------------------|---------------------|----------|----------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| <b>Chứng khoán đã niêm yết</b>      |                     |          |                |                           |                            |                                  |
| Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp (NAC) (*) | 29.714              | 10.000   | 21.300         | 632.908.200               | (454.624.200)              | 178.284.000                      |
| <b>Cộng</b>                         |                     |          |                | <b>632.908.200</b>        | <b>(454.624.200)</b>       | <b>178.284.000</b>               |

(\*) Trong Quý I năm 2018, Công ty nhận được 40.721.200 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

| 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 31/03/2018     | 01/01/2018     |
|---|----------------|----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn) | 79.400.000.000 | 83.121.805.528 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn) | 46.000.000.000 | 46.000.000.000 |

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/03/2018             |                            |                                  | 01/01/2018             |                            |                                  |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng đến<br>31/03/2018 | Giá trị đầu tư tại<br>31/03/2018 | Giá gốc                | Dự phòng đến<br>01/01/2018 | Giá trị đầu tư tại<br>01/01/2018 |
| (a) - Đầu tư vào công ty<br>liên doanh, liên kết | 57.574.500.000         |                            | 71.535.643.165                   | 57.574.500.000         |                            | 72.791.423.821                   |
| (b) - Đầu tư vào đơn vị<br>khác                  | 110.982.570.344        | (26.952.570.344)           | 84.030.000.000                   | 111.699.960.344        | (26.891.460.344)           | 84.808.500.000                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>168.557.070.344</b> | <b>(26.952.570.344)</b>    | <b>155.565.643.165</b>           | <b>169.274.460.344</b> | <b>(26.891.460.344)</b>    | <b>157.599.923.821</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <b>(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>Vốn điều lệ</b>     | <b>Giá trị góp vốn ban đầu</b> | <b>Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Giá trị vốn góp đến 31/03/2018</b> |
|--|------------------------|--------------------------------|--|---------------------|---------------------------------------|
| Cty TNHH SMC-SUMMIT                                | 83.286.000.000         | 41.640.000.000                 | 18.376.065.321   | 50%                 | 60.016.065.321                        |
| Cty TNHH SMC TOAMI                                 | 65.217.375.000         | 15.934.500.000                 | (4.414.922.156)  | 25%                 | 11.519.577.844                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>148.503.375.000</b> | <b>57.574.500.000</b>          | <b>13.961.143.165</b>  |                     | <b>71.535.643.165</b>                 |

| <b>(b) Đầu tư vào đơn vị khác</b> | <b>Số lượng cổ phần</b> | <b>Mệnh giá</b> | <b>Đơn giá mua</b> | <b>Giá trị đầu tư ban đầu</b> | <b>Dự phòng đến 31/03/2018</b> | <b>Giá trị đầu tư đến 31/03/2018</b> |
|-----------------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Các công ty đã niêm yết</b>    |                         |                 |                    |                               |                                |                                      |
| Cty CP Thép Pomina (POM)          | 1.400.000               | 10.000          | 23.488             | 32.882.570.344                | (10.552.570.344)               | 22.330.000.000                       |
| Cty CP Thép Nam Kim (*)           | 2.000.000               | 10.000          | 27.000             | 54.000.000.000                |                                | 54.000.000.000                       |
| Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)      | 1.000.000               | 10.000          | 10.100             | 10.100.000.000                | (2.400.000.000)                | 7.700.000.000                        |
| Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)       | 1.400.000               | 10.000          | 10.000             | 14.000.000.000                | (14.000.000.000)               | -                                    |
| <b>Cộng</b>                       |                         |                 |                    | <b>110.982.570.344</b>        | <b>(26.952.570.344)</b>        | <b>84.030.000.000</b>                |

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|   | <b>31/03/2018</b>        | <b>01/01/2018</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Khách hàng trong nước                     | 1.290.557.711.284        | 1.158.422.780.042        |
| - Khách hàng ngoài nước (*)                 | 68.562.637.670           | 148.730.744.291          |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2) | 87.578.831.311           | 115.397.976.422          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.446.699.180.265</b> | <b>1.422.551.500.755</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3,018,336.60 USD

**b) Dài hạn (\*)**

|   | <b>31/03/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Khách hàng trong nước                                       | 106.028.621.174   | 87.734.474.987    |
| (*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100% | 87.573.523.261    | 87.899.377.074    |

**3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**a) Ngắn hạn**

|   | <b>31/03/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| - Trả trước các nhà cung cấp                | 223.758.071.867        | 180.342.797.116        |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2) | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>223.758.071.867</b> | <b>180.342.797.116</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 1,194,028.47 USD

**b) Dài hạn (\*)**

|                                  | <b>31/03/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Trả trước các nhà cung cấp (*) | 459.346.506       | 459.346.506       |

(\*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| (*) Bao gồm:        | Thời hạn<br>(tháng) | Lãi<br>suất | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------|---------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| - Cá nhân thuộc SMC | 36 tháng            | 6,0%        | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>         |                     |             | <b>1.400.000.000</b> | <b>1.400.000.000</b> |

**3.4 Phải thu khác**

| a) Ngắn hạn                                    | 31/03/2018           | 01/01/2018            |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay | 520.333.337          | 3.369.436.740         |
| - Ký quỹ mua hàng hóa.                         | 4.781.953.241        | 52.069.357.358        |
| - Các khoản tạm ứng                            | 1.501.753.793        | 1.386.773.600         |
| - Phải thu khác                                | 1.389.909.363        | 1.631.751.112         |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)    | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.193.949.734</b> | <b>58.457.318.810</b> |

| b) Dài hạn                      | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi chậm thanh toán           | 164.902.087          | 164.902.087          |
| - Ký quỹ thuê mua tài chính (*) | 1.601.952.630        | 1.537.129.380        |
| - Ký quỹ khác                   | 482.001.500          | 482.001.500          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.248.856.217</b> | <b>2.184.032.967</b> |

| (*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam: | USD           | Tương đương VND      |
|--|---------------|----------------------|
| * Ký quỹ cho Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012  | 44.170        | 943.647.880          |
| * Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014  |               | 249.970.000          |
| * Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014  |               | 178.574.000          |
| * Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.16.06/CTTC ngày 10/05/2017   | 10.100        | 229.760.750          |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.170</b> | <b>1.601.952.630</b> |

| 3.5 Nợ xấu   | 31/03/2018           |                      |                                  | 01/01/2018           |                      |                             |
|--|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
|  | Nợ xấu cuối kỳ       | Dự phòng đã trích    | Đối tượng nợ                     | Nợ xấu cuối kỳ       | Dự phòng đã trích    | Đối tượng nợ                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>3.514.436.715</b> | <b>2.380.314.993</b> |                                  | <b>3.491.886.327</b> | <b>2.490.249.801</b> |                             |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm | 1.384.556.569        | 737.278.285          | Cty TNHH Thép Bảo Tiến           | 157.049.726          | 109.934.808          | Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco |
|  | 539.200.231          | 269.600.117          | Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông | 1.474.556.569        | 737.278.285          | Cty TNHH Thép Bảo Tiến      |
|  | 592.756.130          | 592.756.130          | Cty TNHH JLG Việt Nam            | 592.756.129          | 592.756.129          | Cty TNHH JLG Việt Nam       |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm | 434.486.649          | 217.243.325          | Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp       | 434.486.649          | 217.243.325          | Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp  |
|  | 563.437.136          | 563.437.136          | Các đối tượng khác               | 833.037.254          | 833.037.254          | Các đối tượng khác          |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Nợ xấu (tiếp theo)         | 31/03/2018            |                       |                                     | 01/01/2018            |                       |                                     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|                            | Nợ xấu cuối kỳ        | Dự phòng đã trích     | Đối tượng nợ                        | Nợ xấu cuối kỳ        | Dự phòng đã trích     | Đối tượng nợ                        |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>87.573.523.261</b> | <b>87.573.523.261</b> |                                     | <b>87.899.377.074</b> | <b>87.899.377.074</b> |                                     |
|                            | 1.542.645.058         | 1.542.645.058         | Cty TNHH TM Trà My                  | 1.542.645.058         | 1.542.645.058         | Cty TNHH TM Trà My                  |
|                            | 2.167.210.225         | 2.167.210.225         | Cty CP Thép Quatron                 | 2.167.210.225         | 2.167.210.225         | Cty CP Thép Quatron                 |
|                            | 4.841.709.230         | 4.841.709.230         | Cty TNHH XD Number One              | 4.841.709.230         | 4.841.709.230         | Cty TNHH XD Number One              |
|                            | 1.443.999.810         | 1.443.999.810         | Cty TNHH XD Green Vina              | 1.443.999.810         | 1.443.999.810         | Cty TNHH XD Green Vina              |
|                            | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát     | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         | Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát     |
|                            | 17.009.432.764        | 17.009.432.764        | Cty CP Hữu Liên Á Châu              | 17.035.286.577        | 17.035.286.577        | Cty CP Hữu Liên Á Châu              |
|                            | 2.125.738.486         | 2.125.738.486         | CN Công ty CP MCO Việt Nam          | 2.125.738.486         | 2.125.738.486         | CN Công ty CP MCO Việt Nam          |
|                            | 6.367.855.501         | 6.367.855.501         | Cty TNHH ĐT TM SPC                  | 6.367.855.501         | 6.367.855.501         | Cty TNHH ĐT TM SPC                  |
|                            | 8.891.559.997         | 8.891.559.997         | Cty CP Bê Tông Không Gian           | 8.891.559.997         | 8.891.559.997         | Cty CP Bê Tông Không Gian           |
|                            | 3.140.414.858         | 3.140.414.858         | Cty CP XD Gia Trần                  | 3.140.414.858         | 3.140.414.858         | Cty CP XD Gia Trần                  |
|                            | 1.918.260.055         | 1.918.260.055         | CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN) | 1.918.260.055         | 1.918.260.055         | CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN) |
|                            | 10.983.479.323        | 10.983.479.323        | Cty TNHH Kim Long Tấn               | 11.048.125.525        | 11.048.125.525        | Cty TNHH Kim Long Tấn               |
|                            | 2.972.884.053         | 2.972.884.053         | Cty TNHH Trầm Thanh                 | 2.972.884.053         | 2.972.884.053         | Cty TNHH Trầm Thanh                 |
|                            | 3.563.518.010         | 3.563.518.010         | Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn           | 3.563.518.010         | 3.563.518.010         | Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn           |
|                            | 2.088.152.734         | 2.088.152.734         | Cty TNHH Thép Phú Vinh              | 2.088.152.734         | 2.088.152.734         | Cty TNHH Thép Phú Vinh              |
|                            | 3.609.704.278         | 3.609.704.278         | Cty CP Tập Đoàn Khang Thông         | 3.609.704.278         | 3.609.704.278         | Cty CP Tập Đoàn Khang Thông         |
|                            | 2.838.399.843         | 2.838.399.843         | Cty TNHH Xuân Giang                 | 2.838.399.843         | 2.838.399.843         | Cty TNHH Xuân Giang                 |
|                            | 9.068.559.036         | 9.068.559.036         | Các đối tượng khác                  | 9.803.912.834         | 9.803.912.834         | Các đối tượng khác                  |
| <b>Trả trước người bán</b> | <b>459.346.506</b>    | <b>459.346.506</b>    |                                     | <b>459.346.506</b>    | <b>459.346.506</b>    |                                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>91.547.306.482</b> | <b>90.413.184.760</b> |                                     | <b>91.850.609.907</b> | <b>90.848.973.381</b> |                                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 4. Hàng tồn kho     | 31/03/2018               |                         | 01/01/2018               |                        |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                     | Giá trị tồn kho          | Dự phòng                | Giá trị tồn kho          | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu     | 862.757.931.952          | (20.477.538.387)        | 942.239.839.095          | (3.027.185.650)        |
| Công cụ, dụng cụ    | 1.159.478.099            |                         | 790.233.694              |                        |
| Thành phẩm tồn kho  | 266.911.853.278          | (1.650.602.726)         | 268.098.999.715          | (5.481.189.565)        |
| Hàng hoá            | 657.188.043.002          |                         | 469.259.539.247          |                        |
| Hàng mua trên đường | -                        |                         |                          |                        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.788.017.306.331</b> | <b>(22.128.141.113)</b> | <b>1.680.388.611.751</b> | <b>(8.508.375.215)</b> |

5. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Dụng cụ quản lý       | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                       |                       |                        |
| Số dư đầu năm          | 281.003.374.364        | 469.396.153.180        | 92.691.253.007        | 19.831.383.387        | 862.922.163.938        |
| Tăng                   |                        | 18.768.600.933         | 187.769.412           |                       | 18.956.370.345         |
| Giảm                   |                        | 39.907.817.577         |                       |                       | 39.907.817.577         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>281.003.374.364</b> | <b>448.256.936.536</b> | <b>92.879.022.419</b> | <b>19.831.383.387</b> | <b>841.970.716.706</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |                       |                       |                        |
| Số dư đầu năm          | 88.366.369.548         | 170.582.275.048        | 57.827.650.228        | 17.832.084.246        | 334.608.379.069        |
| Tăng                   | 3.512.464.337          | 12.452.412.409         | 2.135.765.375         | 214.144.165           | 18.314.786.286         |
| Giảm                   |                        | 24.730.306.793         |                       |                       | 24.730.306.793         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>91.878.833.885</b>  | <b>158.304.380.664</b> | <b>59.963.415.603</b> | <b>18.046.228.411</b> | <b>328.192.858.562</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                       |                       |                        |
| Số dư đầu năm          | 192.637.004.817        | 298.813.878.132        | 34.863.602.779        | 1.999.299.141         | 528.313.784.869        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>189.124.540.479</b> | <b>289.952.555.872</b> | <b>32.915.606.816</b> | <b>1.785.154.976</b>  | <b>513.777.858.144</b> |

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 56.823.015.925 đồng.

Tại ngày 31/03/2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 159.047.704.207 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

|                         | Máy móc thiết bị      |
|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       | <b>17.428.781.620</b> |
| Khấu hao lũy kế đầu năm | 11.507.885.088        |
| Khấu hao phát sinh      | 726.199.234           |
| <b>Giá trị còn lại</b>  | <b>5.194.697.298</b>  |

7. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất          | Phần mềm             | Cộng                   |
|------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 134.276.829.767            | 8.767.079.341        | 143.043.909.108        |
| Tăng                   |                            | 567.000.000          | 567.000.000            |
| Giảm                   |                            |                      | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>(*) 134.276.829.767</b> | <b>9.334.079.341</b> | <b>143.610.909.108</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm          |                            | 3.367.107.201        | 3.367.107.201          |
| Tăng                   |                            | 191.631.252          | 191.631.252            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>-</b>                   | <b>3.558.738.453</b> | <b>3.558.738.453</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm          | 134.276.829.767            | 5.627.891.916        | 139.676.801.907        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>134.276.829.767</b>     | <b>5.775.340.888</b> | <b>140.052.170.655</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Chi phí trả trước**

|  | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                      |                      |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.660.865.849        | 833.579.198          |
| - Chi phí thiết bị chờ phân bổ         | 2.020.680.000        |                      |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ         | 62.912.582           | 301.402.270          |
| - Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước | 107.607.450          | 138.759.434          |
| - Chi phí thuê đất hằng năm            | 2.354.971.360        |                      |
| - Chi phí khác chờ phân bổ             | 304.473.574          | 1.200.000            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.511.510.815</b> | <b>1.274.940.902</b> |

|   | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Chi phí Thuê đất (*)  | 55.788.488.367        | 71.405.640.234        |
| - Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp | 288.586.004           | 410.707.265           |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                          | 3.603.097.572         | 3.661.837.014         |
| - Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa                | 1.695.993.166         | 2.123.665.799         |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                                      | 33.210.925            | 76.600.904            |
| <b>Cộng</b>   | <b>61.409.376.034</b> | <b>77.678.451.216</b> |

| (*) Bao gồm:  | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046                                    | 1.652.056.655         | 1.667.120.294         |
| Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050 | 46.344.486.053        | 46.698.260.756        |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048                                     |                       | 14.913.137.424        |
| Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (này là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052  | 264.149.578           | 266.018.493           |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 2016 đến tháng 4/2018 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.                        | 1.420.439.891         | 1.748.233.712         |
| Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM   | 1.093.484.145         | 1.098.997.510         |
| Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.  | 5.013.872.045         | 5.013.872.045         |
| <b>Cộng</b>   | <b>55.788.488.367</b> | <b>71.405.640.234</b> |

|   | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>            |                       |                       |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi                 | 10.673.950.862        | 10.690.441.083        |
| - Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính        | 1.512.000.000         | 1.512.000.000         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              | 308.249.904           | 312.343.424           |
| - Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng                   | -                     |                       |
| - Chi phí khấu hao                                  | 1.964.934.679         | 1.778.839.919         |
| - Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh | 496.892.156           | 586.938.098           |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.956.027.601</b> | <b>14.880.562.524</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Phải trả**

| 10.1 Phải trả người bán                         | 31/03/2018               |                          | 01/01/2018               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a) Ngắn hạn (*)</b>                          |                          |                          |                          |                          |
| - Người bán trong nước                          | 989.781.486.710          | 989.781.486.710          | 936.617.502.123          | 936.617.502.123          |
| Cty TNHH TM & SX Thép Việt                      | 255.243.453.948          | 255.243.453.948          | 216.926.111.771          | 216.926.111.771          |
| Cty TNHH Thép VINA KYOEI                        | 250.242.222.835          | 250.242.222.835          | 313.645.204.030          | 313.645.204.030          |
| Cty TNHH SX XD TM Thiên Phú                     | 9.594.380.000            | 9.594.380.000            |                          | -                        |
| Cty TNHH MTV Thép Miền Nam                      | 94.322.268.515           | 94.322.268.515           | 79.607.793.648           | 79.607.793.648           |
| Cty CP China Steel Sumikin VN                   | 100.864.312.886          | 100.864.312.886          | 56.303.751.547           | 56.303.751.547           |
| Cty TNHH Posco Việt Nam                         | 52.391.369.097           | 52.391.369.097           | 16.308.285.580           | 16.308.285.580           |
| Cty TNHH Posco SS Vina                          | 231.759.912.756          | 231.759.912.756          | 165.725.253.966          | 165.725.253.966          |
| Các người bán khác                              | 201.369.795.941          | 201.369.795.941          | 88.101.101.581           | 88.101.101.581           |
| - Người bán ngoài nước                          | 206.800.567.195          | 206.800.567.195          | 424.914.297.352          | 424.914.297.352          |
| Benxi Iron & Steel Hong Kong Limitec            | 59.850.818.154           | 59.850.818.154           | 59.850.818.154           | 59.850.818.154           |
| Nippon Steel & Sumikin Bussan                   | 50.892.307.605           | 50.892.307.605           | 50.892.307.605           | 50.892.307.605           |
| China Steel Global Trading Corp                 |                          | 16.806.108.924           | 56.754.804.220           | 56.754.804.220           |
| Win Faith Trading Ltd                           |                          |                          | 93.691.496.554           | 93.691.496.554           |
| Yieh Phui (China) Technomaterial Co.,           | 6.900.707.559            | 6.900.707.559            |                          | -                        |
| Chin Fong Metal PTE LTD                         | 10.689.779.009           | 10.689.779.009           |                          | -                        |
| Các người bán khác                              | 78.466.954.868           | 78.466.954.868           | 163.724.870.819          | 163.724.870.819          |
| - Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2) | 154.158.431.658          | 154.158.431.658          | 266.996.038.104          | 266.996.038.104          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.350.740.485.563</b> | <b>1.350.740.485.563</b> | <b>1.628.527.837.579</b> | <b>1.628.527.837.579</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 9,087,722.81 USD

| 10.2 Người mua trả tiền trước (*)               | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Các khách hàng thương mại                     | 39.754.840.567        | 63.471.606.880        |
| - Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2) | -                     |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>39.754.840.567</b> | <b>63.471.606.880</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| a) Phải nộp | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT | 15.003.717.838        |                       |
| - Thuế TNDN | 11.185.998.359        | 11.521.644.109        |
| - Thuế TNCN | 764.649.522           | 424.109.073           |
| - Thuế khác | 44.158.795            |                       |
| <b>Cộng</b> | <b>26.998.524.514</b> | <b>11.945.753.182</b> |

| b) Phải thu                                 | 31/03/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ                   | 257.242.309.115        | 205.423.254.736        |
| - Hoàn thuế GTGT                            | -                      |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 3.350.899.189          | 7.095.633.356          |
| - Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu | 4.110.410.455          | 6.332.211              |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>264.703.618.759</b> | <b>212.525.220.303</b> |

| 10.4 Chi phí phải trả          | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay còn phải trả | 863.535.669          | 4.879.301.099        |
| - Chi phí phải trả khác        | 1.495.837.416        | 20.000.000           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.359.373.085</b> | <b>4.899.301.099</b> |

| 10.5 Doanh thu chưa thực hiện  | 31/03/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn  |                       |                       |
| - Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng | 11.629.197.730        | 51.931.277.690        |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.629.197.730</b> | <b>51.931.277.690</b> |

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| b) Dài hạn  |                      |                      |
| - Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI | 1.590.598.222        | 1.988.247.777        |
| - Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI | 893.862.559          | 946.442.710          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.484.460.781</b> | <b>2.934.690.487</b> |

| 10.6 Phải trả khác                                   | 31/03/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn  |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp | 145.326.618            | 104.327.760            |
| - Cổ tức năm còn Phải trả                            | -                      |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN (*)                  | 81.953.342.833         | 128.474.642.578        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)                        | 24.613.126.351         |                        |
| - Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)  | -                      |                        |
| - Các khoản phải trả khác                            | 810.273.483            | 1.258.452.608          |
| <b>Cộng</b>  | <b>107.522.069.285</b> | <b>129.837.422.946</b> |

(\*) Khoản phải trả liên quan đến việc thanh toán hộ hàng hóa nhập khẩu của Ngân hàng tài trợ UPAS LC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

| 11.1 Vay ngắn hạn                  | 01/01/2018               | Tăng                     | Giảm                     | 31/03/2018               |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1 Vay từ các ngân hàng</b>      | <b>1.769.737.183.832</b> | <b>3.239.460.869.626</b> | <b>2.893.844.977.743</b> | <b>2.115.353.075.715</b> |
| a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM   | 1.169.298.401.100        | 2.193.734.436.904        | 2.224.186.286.319        | 1.138.846.551.685        |
| b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG   | 134.297.640.960          | 510.202.908.175          | 155.184.588.729          | 489.315.960.406          |
| c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM    | 85.096.956.815           | 120.083.443.836          | 116.429.917.738          | 88.750.482.913           |
| d) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam   | 297.730.693.612          | 299.455.893.430          | 297.730.693.612          | 299.455.893.430          |
| e) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng    | 65.339.793.669           |                          | 65.339.793.669           | -                        |
| f) NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM    | 17.973.697.676           | 115.984.187.281          | 34.973.697.676           | 98.984.187.281           |
| <b>2 - Vay từ các cá nhân</b>      | <b>41.655.000.000</b>    | <b>4.220.000.000</b>     | <b>10.715.000.000</b>    | <b>35.160.000.000</b>    |
| <b>3 - Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>33.530.277.900</b>    | <b>-</b>                 | <b>8.341.748.000</b>     | <b>25.188.529.900</b>    |
| <b>4 - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>2.259.535.809</b>     | <b>-</b>                 | <b>730.195.651</b>       | <b>1.529.340.158</b>     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.847.181.997.541</b> | <b>3.243.680.869.626</b> | <b>2.913.631.921.394</b> | <b>2.177.230.945.773</b> |

**(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 và 16.2380137/2016-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 799.977.640.027 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 16.2380077/2016-HĐTDHM/NHCT900 - THEPSMC ngày 10/8/2016, số 17.2380091/2017 - HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 01/09/2017, với tổng hạn mức là 300.000.000.000 đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 5,5% - 8,5%/năm, đối với VND, 2,76%/năm đối với USD. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 149.534.615.142 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380055/2017 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 09/06/2017 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS; **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là: 189.334.296.516 đồng.**

**(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn**

- Theo hợp đồng tín dụng số 36/2017-HĐTDHM/NHCT946-SMCTT ngày 02/03/2017 với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2018 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,3% - 3,0%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Bên thứ ba. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 328.286.662.026 đồng.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Theo hợp đồng tín dụng số 64/2016-HĐTDHM/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016 với hạn mức tín dụng cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/10/2016. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh thép. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay tại ngày 30/9/2016 từ 1,92%-2,33%/năm đối với USD và 5%/năm đối với VND. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Toyota Camry màu đen theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 72/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; hệ thống cầu trục dầm đôi 10Tx24m và hệ thống cầu trục dầm đôi 5Tx25m theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 73/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty, các quyền và lợi ích phát sinh từ các Hợp đồng bảo hiểm, quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và thanh toán khác mà Công ty nhận được theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 74/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; các quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 75/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh tại Ngân hàng. **Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2018 là 67.020.488.318 đồng và USD289,518.75 tương đương 94.008.810.062.**

**(c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh**

- Theo các Hợp đồng Tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 30/3/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 08/5/2015. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 2,15% - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 88.750.482.913 đồng.**

**(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 23/05/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV-0104/KH/13NH ngày 03/01/2017 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018: 299.455.893.430 đồng.**

**(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là USD 2.873.341,85 tương đương với 65.339.793.669 đồng.**

**(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn**

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 98.984.187.281 đồng.**

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 35.160.000.000 đồng.**

|                                       | 01/01/2018            | Tăng | Giảm                 | 31/03/2018            |
|---------------------------------------|-----------------------|------|----------------------|-----------------------|
| <b>3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>33.530.277.900</b> | -    | <b>8.341.748.000</b> | <b>25.188.529.900</b> |
| a) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG      | 14.400.000.000        |      | 3.600.000.000        | 10.800.000.000        |
| b) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)            | 4.093.200.000         |      | 916.824.615          | 3.176.375.385         |
| c) NH TNHH INDOVINA                   | 2.005.227.000         |      | 501.306.750          | 1.503.920.250         |
| d) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM     | 13.031.850.900        |      | 3.323.616.635        | 9.708.234.265         |
| <b>(*) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>     | <b>2.259.535.809</b>  | -    | <b>730.195.651</b>   | <b>1.529.340.158</b>  |
| Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN       | 2.259.535.809         |      | 730.195.651          | 1.529.340.158         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 11.2 Vay dài hạn   | 01/01/2018            | Tăng                  | Giảm               | 31/03/2018             |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| - Vay dài hạn ngân hàng  | 74.563.283.658        | -                     | 620.684.785        | 73.942.598.873         |
| a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM                               | 30.506.285.760        |                       |                    | 30.506.285.760         |
| b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG                               | 18.700.000.000        |                       |                    | 18.700.000.000         |
| c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM                                |                       |                       |                    | -                      |
| d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)                                     |                       |                       |                    | -                      |
| e) Ngân hàng TNHH Indovina                                     | 2.005.227.000         |                       |                    | 2.005.227.000          |
| f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM                              | 23.351.770.898        |                       | 620.684.785        | 22.731.086.113         |
| - Nợ dài hạn   | -                     | 44.861.047.668        | -                  | 44.861.047.668         |
| h) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM |                       | 44.861.047.668        |                    | 44.861.047.668         |
| <b>Cộng</b>  | <b>74.563.283.658</b> | <b>44.861.047.668</b> | <b>620.684.785</b> | <b>118.803.646.541</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng:

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ thép tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 30.506.285.760 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 18.700.000.000 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HĐTĐ01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018:

|   | USD               | Tương đương VND      |
|---|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HĐTĐ01 ngày 05/4/2013 |                   | -                    |
| - Vay dài hạn đến hạn trả   | 144.000,00        | 3.176.375.385        |
| <b>Cộng</b>   | <b>144.000,00</b> | <b>3.176.375.385</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/03/2018:

| * Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014 | USD               | Tương đương VND      |
|--|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn  | 88.200,00         | 2.005.227.000        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 66.150,00         | 1.503.920.250        |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.350,00</b> | <b>3.509.147.250</b> |

(f) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018:

| * Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015 | USD               | Tương đương VND      |
|---|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn   | 116.923,00        | 2.533.292.419        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                               | 74.115,00         | 1.667.486.669        |
| <b>Cộng</b>   | <b>191.038,00</b> | <b>4.200.779.088</b> |

| * Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 | USD               | Tương đương VND      |
|---|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn   | 261.282,00        | 5.661.022.296        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                               | 115.065,00        | 2.588.805.987        |
| <b>Cộng</b>   | <b>376.347,00</b> | <b>8.249.828.283</b> |

| * Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015 | USD               | Tương đương VND      |
|---|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn   | 218.741,00        | 4.973.076.635        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                               | 93.753,00         | 2.131.474.455        |
| <b>Cộng</b>   | <b>312.494,00</b> | <b>7.104.551.090</b> |

| * Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016 | USD               | Tương đương VND      |
|--|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn  | 199.891,95        | 4.330.925.153        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                            | 82.836,00         | 1.863.697.264        |
| <b>Cộng</b>  | <b>282.727,95</b> | <b>6.194.622.417</b> |

| * Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016 | USD               | Tương đương VND      |
|--|-------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn  | 294.175,00        | 5.232.769.620        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                            | 64.062,00         | 1.456.769.880        |
| <b>Cộng</b>  | <b>358.237,00</b> | <b>6.689.539.500</b> |

(g) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

| * Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012 | USD              | Tương đương VND    |
|--|------------------|--------------------|
| - Nợ dài hạn còn lại                         |                  |                    |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                     | 33.675,11        | 765.603.626        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>33.675,11</b> | <b>765.603.626</b> |

| * Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014 | VND                |
|--|--------------------|
| - Nợ dài hạn còn lại                         |                    |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                     | 444.452.289        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>444.452.289</b> |

| * Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014 | VND                |
|--|--------------------|
| - Nợ dài hạn còn lại                         |                    |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                     | 319.284.243        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>319.284.243</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|                                 | 01/01/2018               | Tăng                  | Giảm               | 31/03/2018               |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| (a) Vốn đầu tư chủ sở hữu       | 420.059.610.000          | -                     |                    | 420.059.610.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần            | 253.182.567.160          |                       |                    | 253.182.567.160          |
| Vốn khác của chủ sở hữu         | 27.705.700.000           |                       |                    | 27.705.700.000           |
| (b) Cổ phiếu quỹ                | (142.489.800)            |                       |                    | (142.489.800)            |
| Quỹ đầu tư phát triển           | 158.382.834.356          |                       |                    | 158.382.834.356          |
| (c) Lợi nhuận chưa phân phối    | 289.833.652.774          | 73.504.477.189        | 320.000.000        | 363.018.129.963          |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 60.847.761.634           | 969.473.765           |                    | 61.817.235.400           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.209.869.636.124</b> | <b>74.473.950.954</b> | <b>320.000.000</b> | <b>1.284.023.587.079</b> |

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 ngày 14/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 420.059.610.000 đồng tương đương 42.005.961 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

| Cổ phiếu                                       | 31/03/2018        | 01/01/2018        |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành          | 42.005.961        | 42.005.961        |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 42.005.961        | 42.005.961        |
| - Cổ phiếu thường                              | 42.005.961        | 42.005.961        |
| Số lượng cổ phiếu mua lại                      | (6.718)           | (6.718)           |
| - Cổ phiếu thường                              | (6.718)           | (6.718)           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | <b>41.999.243</b> | <b>41.999.243</b> |
| - Cổ phiếu thường                              | 41.999.243        | 41.999.243        |

Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận theo Công văn số 1283/UBCK-QLCB ngày 14/3/2017 về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Theo đó, Công ty chào bán 12.500.000 cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (lấy ý kiến bằng văn bản) số 54/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 22/02/2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT/2017 ngày 22/02/2017. Tổng số cổ phiếu thực tế phát hành cho cổ đông riêng lẻ là 12.487.600 cổ phiếu với mức giá phát hành là 18.000 đồng/cổ phiếu.

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán dự kiến được sử dụng để thanh toán tiền mua bất động sản xây dựng trụ sở, văn phòng kinh doanh tại 124-126 Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất và bổ sung vốn lưu động cho dự án Tây - Mạ tại KCN Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Tính đến 31/03/2018, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

**(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối**

|  |                        |
|--|------------------------|
| - Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2018  | 289.833.652.774        |
| - Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2017 (TV không tham gia trực tiếp điều hành) | (320.000.000)          |
| - Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2018  | 73.504.477.189         |
| <b>Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2018</b>   | <b>363.018.129.963</b> |

| 13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/06/2017    | 01/01/2017    |
|--|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại:                           | 4.288.690,90  | 4.421.779,84  |
| - USD  | 4.288.690,90  | 4.421.779,84  |
| Nợ khó đòi đã xử lý:                         | 7.095.763.147 | 7.095.763.147 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>31/03/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>   |                                      |                                      |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm                            | 3.256.825.315.959                    | 2.814.323.575.726                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 10.955.295.449                       | 9.266.823.025                        |
| Giảm giá hàng bán   | (12.595.324)                         | (1.951.062.213)                      |
| Hàng bán bị trả lại   | (4.633.481.410)                      | (153.336.860)                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.263.134.534.674</b>             | <b>2.821.485.999.678</b>             |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                    |                                      |                                      |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ                       | 3.076.116.927.136                    | 2.597.907.633.045                    |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho                    | 16.226.277.553                       | (297.050.491)                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.092.343.204.689</b>             | <b>2.597.610.582.554</b>             |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                       |                                      |                                      |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 699.067.292                          | 761.957.572                          |
| Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ                               | -                                    | -                                    |
| Chiết khấu thanh toán nhận được                               | 417.876.051                          | 126.750.297                          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                   | -                                    | 13.978.000                           |
| Chênh lệch tỷ giá   | 1.301.161.960                        | 1.050.944.618                        |
| Bán chứng khoán   | -                                    | -                                    |
| Khác  | -                                    | -                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.418.105.303</b>                 | <b>1.953.630.487</b>                 |
| <b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>                         |                                      |                                      |
| Lãi vay   | 21.521.115.834                       | 27.761.832.067                       |
| Chi phí vốn tăng thêm từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD | 1.291.599.526                        | 1.766.742.340                        |
| Chênh lệch tỷ giá   | 967.253.475                          | 274.661.643                          |
| Bán chứng khoán   | -                                    | 1.492.032.100                        |
| Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính                   | (19.500.000)                         | (2.154.354.552)                      |
| Chi phí tài chính khác  | -                                    | -                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.760.468.835</b>                | <b>29.140.913.598</b>                |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                                    |                                      |                                      |
| Chi phí nhân viên   | 5.675.781.383                        | 4.860.473.848                        |
| Chi phí vật liệu  | 24.780.000                           | 142.039.703                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 1.345.239.928                        | 1.034.713.918                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                     | 39.299.980.722                       | 39.335.657.263                       |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.466.714.199                        | 1.318.811.133                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>47.812.496.232</b>                | <b>46.691.695.865</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|  | Từ ngày 01/01/2018 đến<br>31/03/2018 | Từ ngày 01/01/2017<br>đến 31/03/2017 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 |                                      |                                      |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 7.287.797.386                        | 7.157.590.934                        |
| Chi phí dụng cụ văn phòng                              | 328.434.026                          | 271.540.850                          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 2.753.777.424                        | 2.760.118.600                        |
| Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi                  | (435.788.621)                        | (1.227.403.037)                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 7.534.940.499                        | 5.582.992.243                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 4.863.601.300                        | 4.272.747.324                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.332.762.014</b>                | <b>18.817.586.914</b>                |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                |                                      |                                      |
| Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định  | 38.501.851.728                       | -                                    |
| Thu hồi tiền thuê đất                                  | -                                    | -                                    |
| Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh   | 397.649.555                          | 397.649.555                          |
| Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh        | 149.015.153                          | 447.365.029                          |
| Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê                            | -                                    | -                                    |
| Thu lãi quá hạn  | -                                    | 37.698.766                           |
| Thu nhập khác  | 3.937.425.036                        | 825.044.355                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.985.941.472</b>                | <b>1.707.757.705</b>                 |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                 |                                      |                                      |
| Chi phí nhượng bán tài sản cố định                     | 29.545.212.014                       | -                                    |
| Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường          | 221.077.181                          | 200.574.971                          |
| Chi phí khác   | 91.803.046                           | 233.083.738                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>29.858.092.241</b>                | <b>433.658.709</b>                   |
| <b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  |                                      |                                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty: |                                      |                                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC                | 3.194.943.359                        | 10.604.324.839                       |
| - Công ty TNHH Thép SMC                                | 3.133.710.704                        | 5.587.368.709                        |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại SMC                      | 520.803.549                          | -                                    |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC                     | 2.797.488.701                        | -                                    |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC                 | -                                    | 520.081.330                          |
| - Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                         | 3.309.631.245                        | 4.555.443.550                        |
| - Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội                          | 2.834.238.445                        | 2.470.947.867                        |
| - Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước                      | 1.789.927.632                        | -                                    |
| - Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO               | -                                    | -                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     | <b>17.580.743.635</b>                | <b>23.738.166.295</b>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan               | Mối liên kết       | Nội dung            | Phải thu / (phải trả) |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT   | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | 51.457.358.219        |
|                             |                    | Phải trả người bán  | 154.158.431.658       |
|                             |                    | Bán hàng hoá        | 146.929.727.915       |
|                             |                    | Cung cấp dịch vụ    | 1.657.900.923         |
|                             |                    | Mua hàng hoá        | 69.309.839.840        |
| Công ty TNHH SMC TOAMI      | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | 30.468.157.563        |
|                             |                    | Bán hàng hoá        | 260.935.251.332       |
|                             |                    | Cung cấp dịch vụ    | 102.624.000           |
|                             |                    | Mua hàng hoá        | 2.307.553.200         |
| Công ty TNHH HANWA Việt Nam | Cổ đồng 20%        | Phải thu khách hàng | 502.476.576           |
|                             |                    | Bán hàng hoá        | 9.715.079.584         |
|                             |                    | Cung cấp dịch vụ    | 559.988.878           |
| HANWA Thailand Co.,Ltd      | Cổ đồng 20%        | Mua hàng hoá        | 6.392.685.400         |
|                             |                    | Phải thu khách hàng | -                     |
| HANWA Co.,Ltd               | Cổ đồng 20%        | Bán hàng hoá        | -                     |
|                             |                    | Phải thu khách hàng | 5.150.838.953         |
|                             |                    | Mua hàng hoá        | -                     |

**3. Thông tin khác**

|                    | Quý I năm 2018    | Quý I năm 2017    |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu Thuần    | 3.263.134.534.674 | 2.821.485.999.678 |
| Lợi nhuận sau thuế | 73.504.477.189    | 106.299.967.390   |

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2018 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý I năm 2018 đạt gần 73,5 tỷ đồng bằng 69% so với cùng kỳ 2017.

**Nguyên nhân do:**

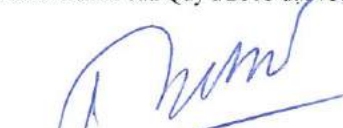
- Trong Quý I năm 2018, sản lượng bán hàng giảm 8% so với Quý I/2017, nhưng với mặt bằng giá thép của Quý I/2018 cao hơn bình quân 20% so với cùng kỳ năm trước, do đó làm doanh thu tăng 16%. Do giá thép cao và cầu tiêu thụ không tăng mạnh như cùng kỳ 2017 nên mức Lãi biên cho Quý I/2018 không có sự đột biến đáng kể, chỉ bằng 76% so với cùng kỳ năm trước, do cầu thị trường không tăng đột biến. Tuy nhiên do chính sách nhập nguyên liệu, hàng hóa và sản xuất hợp lý và có kế hoạch, nguồn hàng dự trữ trong kho của SMC dồi dào và có giá vốn tương đối tốt, đảm bảo ít tác động đến sự biến động giá của thị trường, đáp ứng cho hoạt động thương mại và sản xuất ổn định trong Quý II/2018.

- Các khoản Chi phí phát sinh trong Quý I/2018 gần như ổn định và không nhiều sự tăng giảm so với cùng kỳ 2017, trong đó chi phí tài chính giảm 18% so với cùng kỳ Quý II/2017, chủ yếu do sự dụng tối đa vốn tự có luân chuyển và tiết chế sử dụng vốn vay Ngân hàng luân chuyển trong ngắn hạn.

- Các yếu tố trên làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý I/2018 đạt 73,5 tỷ đồng đạt 29% kế hoạch năm 2018.



Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng



Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2018